

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nơi gửi :

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nơi gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng				
Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN				
	100		922.035.110.563	952.271.056.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.352.973.587	40.919.594.375
I. Tiền	111		17.352.973.587	40.919.594.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
(2)			0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		459.254.212.061	528.739.833.014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		171.995.342.600	179.103.726.852
2. Trả trước cho người bán	132		10.227.105.366	9.886.787.639
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		276.831.764.095	339.749.318.523
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		399.925.352.793	342.705.928.567
1. Hàng tồn kho	141		399.925.352.793	342.705.928.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.502.572.122	38.405.700.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.502.572.122	35.542.308.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2.863.392.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.084.771.066.841	1.123.174.915.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.058.102.914	1.634.668.342
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.058.102.914	1.634.668.342
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		714.785.139.417	805.536.130.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221		711.967.477.357	802.543.291.181
- Nguyên giá	222		1.488.377.370.225	1.529.373.026.492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-776.409.892.868	-726.829.735.311
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		272.574.558	316.053.648
- Nguyên giá	225		869.581.818	869.581.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-597.007.260	-553.528.170
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.545.087.502	2.676.785.879
- Nguyên giá	228		9.323.583.652	9.323.583.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.778.496.150	-6.646.797.773
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		307.768.224.898	271.165.793.333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		307.768.224.898	271.165.793.333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.339.012.179	1.927.433.779
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.824.012.179	1.927.433.779
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		515.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.820.587.433	42.910.889.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		54.820.587.433	42.516.493.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	394.395.832
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.006.806.177.404	2.075.445.972.079

NGUỒN VỐN

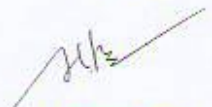
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.802.236.566.112	1.847.962.008.879
I. Nợ ngắn hạn	310	937.581.692.083	1.048.597.659.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	204.241.151.215	177.865.858.572
2. Người mua trả tiền trước	312	67.938.193.795	30.038.255.246
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.884.832.833	41.246.275.758
4. Phải trả người lao động	314	9.528.753.084	8.469.361.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.884.805.201	10.026.141.413

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		42.107.891.814	77.658.148.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		576.945.364.419	703.142.524.624
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.699.722	151.094.022
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		864.654.874.029	799.364.349.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331		30.000.000.000	26.809.733.475
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		42.795.606.176	39.753.341.975
7. Phải trả dài hạn khác	337		102.456.851.142	94.050.402.274
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		689.402.416.711	638.750.871.993
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.569.611.292	227.483.963.200
I. Vốn chủ sở hữu	410		204.569.611.292	227.483.963.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.918.390.480	2.918.390.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1.894.390.964	-1.894.390.964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.700.580.046	16.606.020.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.875.399.655	8.469.470.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.825.180.391	8.136.549.923
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		223.240.184.512	273.531.599.584	628.821.620.165	984.350.727.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		907.764.018	0	1.584.783.398	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		222.332.420.494	273.531.599.584	627.236.836.767	984.350.727.931
4. Giá vốn hàng bán	11		190.887.949.005	232.122.897.563	530.523.279.364	860.881.269.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		31.444.471.489	41.408.702.021	96.713.557.403	123.469.457.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		518.232.267	1.681.612.155	6.682.563.984	2.842.972.142
7. Chi phí tài chính	22		17.300.585.826	22.631.868.102	55.427.280.150	68.575.430.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.922.559.912	22.420.936.560	54.611.488.981	66.238.454.076
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		174.523.644	137.847.173	158.494.288	137.847.173
9. Chi phí bán hàng	25		1.082.037.405	2.481.915.723	4.936.536.734	7.754.619.961
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.922.532.147	14.102.387.500	38.042.864.560	42.289.928.195
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		832.072.022	4.011.990.024	5.147.934.231	7.830.298.223
12. Thu nhập khác	31		4.123.786.467	3.970.932.361	11.629.187.770	15.969.126.097
13. Chi phí khác	32		2.826.471.514	5.561.617.995	8.784.533.787	16.663.825.606
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.297.314.953	-1.590.685.634	2.844.653.983	-694.699.509
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.129.386.975	2.421.304.390	7.992.588.214	7.135.598.714
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		29.506.454	435.523.260	1.136.707.401	1.768.449.280
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		366.666.665	24.376.371	366.666.665	-331.944.094
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.733.213.856	1.961.404.759	6.489.214.148	5.699.093.528
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.683.195.540	1.786.073.947	6.350.115.130	5.145.005.979
- Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			106.300.697	302.174.445	515.869.348	969.892.679
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ			1.576.894.843	1.483.899.502	5.834.245.782	4.175.113.300
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		50.018.316	175.330.812	139.099.018	554.087.549
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		85	81	316	227
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thu Hương

Lập ngày: 05 tháng 12 năm 2015
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Đức Hiền

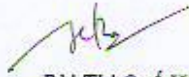
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.861.255.787	7.135.598.714
2. Điều chỉnh cho các khoản			109.874.627.050	133.006.225.982
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.691.941.878	66.012.264.003
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-4.363.850.682	1.774.816.760
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8.509.372.530	
- Chi phí lãi vay	06		67.625.103.655	68.575.430.918
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-1.569.195.271	-3.356.285.699
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		116.735.882.837	140.141.824.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-16.045.726.733	11.709.623.682
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-69.609.789.652	-91.433.279.392
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		120.916.759.324	85.431.336.462
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-29.921.589.057	2.044.217.077
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-65.621.971.289	-68.575.430.918
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4.017.554.050	-1.368.253.955
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		275.989.325	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4.598.193.599	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.113.807.106	77.950.037.652
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-41.957.804.266	-80.992.802.608
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.825.087.993	101.265.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-515.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-4.085.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.870.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.450.428.730	6.787.399.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.587.712.457	27.059.997.084
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		853.031.708.552	809.325.632.260
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-926.862.994.102	-915.241.021.251
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-101.250.000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-282.280.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-74.214.815.550	-105.915.388.991

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-23.513.295.987	(905.354.255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.865.163.924	32.013.063.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.105.650	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.352.973.587	31.107.709.596

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thu Hương

Lập, ngày 05 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đinh Đức Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty được thực hiện thường xuyên, có sách lược và chiến lược sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường và của ngành cho từng sản phẩm chính của Công ty.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước, đầu năm nhu cầu xây dựng chưa nhiều, thị trường bất động sản trong nước chưa bùng nổ, sự đình hoặc gián tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty quý 1 cũng không tăng so với kỳ trước.

Theo Nghị quyết số 80A/NQ-HDQT ngày 19/11/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc triển khai bán giao lại bãi chứa hàng khu công nghiệp Cái Lân cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo Công văn số 418/UBND-XD1 ngày 24/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận việc Công ty không tiếp tục thực hiện đầu tư bãi chứa hàng Khu công nghiệp Cái Lân, đồng thời chấp thuận chủ trương để Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh được tiếp nhận và tiếp tục thực hiện dự án này. Công ty đã thực hiện bán giao xong Dự án cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh với giá trị chuyển nhượng là 13 tỷ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Đá Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất đá
Nhà máy Xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Công ty có các công ty con, c. ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm

<u>Tên công ty con</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Tru sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang		40,0%	40,0%
- Công ty CP ĐTXD Ưông Bí		44,6%	44,63%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán quý 3/2015 bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: theo hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá Liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ. Cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá,

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 - 15
+ Phương tiện vận tải	06 - 12
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08
+ Các tài sản khác	10 - 30
+ Quyền sử dụng đất	10 - 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa liên độ

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.
c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.
đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, . . .

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

c) Phương pháp ghi nhận lãi (lỗ) khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.820.353.193	2.991.843.045
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.532.620.394	37.927.751.330
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	17.352.973.587	40.919.594.375
2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá gốc
	giá trị Dư	giá trị Dư
	phòng	phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	0	
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ	0	
- Các khoản đầu tư khác;	0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	0	
÷ Về số lượng		
÷ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá gốc

b1) Ngắn hạn	0	1.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	1.500.000.000
- Trái phiếu	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		

Tên công ty con	Cuối kỳ Giá gốc	Đầu năm Giá gốc
1) Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000

Cộng giá gốc	1.424.000.000	1.424.000.000
---------------------	----------------------	----------------------

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

Tên công ty liên kết	Cuối kỳ Giá gốc	Đầu năm Giá gốc
1) Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	2.000.000.000	2.000.000.000
2) Công ty CP ĐTXD Ưông Bí	3.570.000.000	3.570.000.000

Cộng	5.570.000.000	5.570.000.000
-------------	----------------------	----------------------

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	171.995.342.600	179.103.726.852
- Các khoản phải thu chiếm 10% trở lên	116.382.592.084	130.130.708.335
+ Nợ phải thu Xi măng	39.213.579.256	62.912.002.215
+ Nợ phải thu Clinker	52.540.509.023	24.089.490.100
+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất DA hạ tầng	17.518.522.542	17.972.756.042
+ Thanh lý TSCĐ	0	25.156.459.978
+ Hợp đồng nhận giao thầu Vàng Danh	7.109.981.263	
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	55.612.750.516	48.973.018.517
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Công ty con:	4.431.061.362	
	0	

Công ty liên kết:

+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang

+ Công ty CP đầu tư xây dựng Ưông Bí

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.070.948.183	1.122.626.183
- Phải thu người lao động	389.889.692	506.594.763
- Phải thu của nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994	99.714.994
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	198.435.895.698	195.010.490.687
- Phải thu tiền cho vay vốn tạm thời	5.099.631.708	5.280.815.335

- Tiền sử dụng đặt nộp trước của các DA KDHT
- Tạm ứng
- Phải thu khác

Cộng

b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) Tài sản cố định
- d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mốt phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mốt phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

3.619.889.581	3.619.889.581
64.871.472.505	132.651.146.844
3.244.321.734	1.458.040.136
276.831.764.095	339.749.318.523

1.058.102.914	
0	
1.058.102.914	0

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số Lượng	Giá trị	Số Lượng	Giá trị

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị đối tượng thu hồi	Đôi nợ	Giá gốc	Giá trị đối tượng thu hồi	Đôi nợ

Cuối kỳ		Đầu năm	
0		0	
220.343.652.440		195.144.357.722	
408.341.993		284.720.498	
50.538.774.728		57.840.737.486	
128.604.516.569		85.916.679.222	
0		3.515.550.632	
30.067.063		3.883.007	
0		0	
399.925.352.793		342.705.928.567	

Cuối kỳ		Đầu năm	
---------	--	---------	--

b) Xây dựng cơ bản dở dang	307.768.224.898	271.165.793.333
- Chi phí XD CB dở dang	307.768.224.898	271.165.793.333
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ DA bãi tập kết hàng hoá	0	6.220.679.050
+ DA đầu tư đường lò XNT Uông Bí	1.399.485.641	1.648.481.174
+ DA nâng công suất dây chuyền nghiền XM	252.293.777.894	243.340.468.429
+ DA tận dụng phát điện nhiệt dư	0	660.929.363
+ DA mỏ than Đông trạch Bạch (khởi nam)	8.519.406.896	2.977.929.690
+ DA Cải tạo dây chuyền II (NMXMLT II)	45.555.554.467	15.846.570.432
+ Các công trình khác	0	470.735.195
- Mua sắm	0	
- Sửa chữa		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (phụ lục 01)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			
Giá trị còn lại BDS đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	45.502.572.122	35.542.308.455
a) Ngắn hạn	0	2.745.242.693
+ CP vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	9.636.622.376	10.366.347.518
+ CP đền bù GPMB hành lang AT nổ mìn	19.589.439.844	6.622.935.204
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất	6.605.155.907	7.520.519.261
+ CP khác	9.671.353.995	8.287.263.779
b) Dài hạn	54.820.587.433	42.516.493.185
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm;	0	0
- Vật tư, CCDC xuất dùng	341.854.126	383.692.612
- Chi phí chờ phân bổ khác	54.478.733.307	42.132.800.573
+ Đường lò hợp đồng giao thầu	54.459.235.963	34.483.581.998
+ Chi phí khác	19.497.344	7.649.218.575
e) Lợi thế thương mại	0	0
- GT lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty tại thời điểm mua.	0	0
Tổng cộng	0	0

14. Vay và nợ thuê tài chính: (Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Phải trả người bán	204.241.151.215	177.865.858.572
a) Phải trả người bán ngắn hạn	10.732.098.280	20.605.699.570
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	0	7.785.295.435
- Công ty CP thương mại Đức Hùng	11.469.913.393	4.678.380.740
- Công ty TNHH Hoàng Phúc	182.039.139.542	144.796.482.827
- Phải trả đối tượng khác	0	0
a) Phải trả người bán dài hạn	30.000.000.000	26.809.733.475
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	30.000.000.000	0
- Công ty CP thương mại Đức Hùng	0	26.809.733.475
- Phải trả đối tượng khác	0	0
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang	1.346.126.442	0
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Ưông Bí	0	0
16. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Phụ lục 03)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước Chi phí lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.236.039.520	3.440.866.363
- Chi phí lãi vay	4.648.765.681	5.118.066.606
- CP phải trả khác	0	1.467.208.444
Cộng	9.884.805.201	10.026.141.413

b) Dài hạn

- Lãi vay	0	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	
- CP phải trả khác	0	
Cộng	0	0

19. Các khoản phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý	0	
- BHXH+ BHYT + BH TN	4.173.440.847	1.000.480.931
- Kinh phí công đoàn	1.709.993.155	1.393.830.265
- Phải trả theo quy chế khoán của Cty	22.163.429.357	63.714.542.043

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	
	0	
	5.236.039.520	3.440.866.363
	4.648.765.681	5.118.066.606
	0	1.467.208.444
	9.884.805.201	10.026.141.413
	0	
	0	
	0	
	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	
	4.173.440.847	1.000.480.931
	1.709.993.155	1.393.830.265
	22.163.429.357	63.714.542.043

- Phải trả các dự án	0	
- Phải trả cổ tức cho nhà nước	1.822.777.880	862.627.130
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	5.857.325.017	5.924.655.082
- Phải trả cổ tức cho cổ đông + Liên doanh	1.930.498.717	2.209.932.653
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.450.426.841	2.552.080.318
Cộng	42.107.891.814	77.658.148.422
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT	21.901.570.655	22.522.033.528
- Phải trả chi phí XD đường lò khai thác than	72.442.780.487	62.828.487.488
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD XNT Đông triều	5.925.000.000	5.925.000.000
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD của CNV XNT Ứng bị	2.187.500.000	2.187.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	587.381.258
Cộng	102.456.851.142	94.050.402.274

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	0	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	
Cộng	0	0

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;	41.891.568.489	39.406.787.088
+ Doanh thu từ cho thuê mặt bằng	2.493.140.363	1.011.400.419
+ Doanh thu từ cho thuê đất KCN Cái Lân	36.470.086.626	35.162.759.669
+ Doanh thu từ cho thuê tài sản	2.928.341.500	3.232.627.000
- Doanh thu chưa thực hiện khác	904.037.687	346.554.887
Cộng	42.795.606.176	39.753.341.975

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cộng		
-------------	--	--

21. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng		
-------------	--	--

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	379.958.332	394.395.832
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		32.802.010.000	32.802.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		151.029.080.000	151.029.080.000
- Cổ phiếu quỹ		680.000.000	680.000.000
Cộng		184.511.090.000	184.511.090.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		184.511.090.000	184.511.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			1.839.113.783
d) Cổ tức			
kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....			
được ghi nhận:.....			
đ) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		18.451.109	18.451.109
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		18.451.109	18.451.109
+ Cổ phiếu phổ thông		18.451.109	18.451.109
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ phiếu quỹ		68.000	68.000
+ Cổ phiếu phổ thông		68.000	68.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		18.383.109	18.383.109
+ Cổ phiếu phổ thông		18.383.109	18.383.109
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đ/cp)		10.000	10.000
e) Các Quỹ của Công ty		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078

- Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
Cộng	10.113.270.078	10.113.270.078
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá do thanh toán gốc vay ngoại tệ		
+ Chênh lệch tăng	321.395.051	29.599.426
+ Chênh lệch giảm	424.850.404	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ		
+ Chênh lệch tăng	5.535.968.000	2.376.967.334
+ Chênh lệch giảm	9.795.257.679	631.750.000
26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐSXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	984.350.727.931
- Doanh thu bán hàng;	628.821.620.165	954.411.751.456
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	0	29.938.976.475

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.584.783.398	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.584.783.398	
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại;	0	
3. Giá vốn hàng bán	530.523.279.364	860.881.269.949
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	530.523.279.364	833.679.160.471
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	0	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	0	
+ Hàng mục chi phí trích trước;	0	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	0	27.202.109.478
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	0	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	0	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	6.682.563.984	2.842.972.142
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	309.625.787	869.221.614
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.073.900.148	722.798.000
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.685.245.733	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + LD	613.792.316	1.250.952.528
5. Chi phí tài chính	55.427.280.150	68.575.430.918
- Tổng số lãi tiền vay	54.611.488.981	66.238.454.076
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	699.420.965	29.599.426
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1.745.217.334
- Thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Chi phí tài chính khác + LD	116.370.204	562.160.082
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	
6. Thu nhập khác	11.629.187.770	15.969.126.097
- Thu nhập từ tiền điện nước	6.740.793.358	8.098.741.146
- Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu	1.345.506.077	3.805.702.671
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	0	1.150.363.636
- Các khoản khác.	3.542.888.335	2.914.318.644
7. Chi phí khác	8.784.533.787	16.663.825.606
- Chi phí từ tiền điện nước	7.000.266.342	7.571.070.292
- Giá trị còn lại vật tư, phế liệu xuất bán	176.880.381	1.150.147.586
- Giá trị còn lại TSCĐ	0	325.469.565
- Giá trị không hoàn thành hợp đồng		5.858.774.343
- Các khoản khác.	1.607.387.064	1.758.363.820
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	38.042.864.560	42.289.928.195
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.369.631.802	2.062.960.930

- Chi phí nhân công	21.768.842.902	24.121.256.040
- Chi phí KHTSCĐ	1.945.109.426	2.238.227.023
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	24.861.111	20.816.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.894.867.847	7.035.982.773
- Các khoản chi phí QLDN khác	10.039.551.472	6.810.685.429
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.936.536.734	7.754.619.961
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.098.706	175.355.911
- Chi phí nhân công	1.558.096.300	1.049.326.734
- Chi phí KHTSCĐ	0	
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.974.728.819	5.917.781.070
- Các khoản chi phí BH khác	274.612.909	612.156.246
c) Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý, bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	0	
- Các khoản ghi giảm khác	0	
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	601.288.758.580	910.925.818.105
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.135.232.994	354.639.841.251
- Chi phí nhân công	93.917.978.556	99.862.241.796
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.240.313.398	66.012.264.003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.948.943.311	348.139.623.537
- Chi phí khác bằng tiền	72.046.290.321	42.271.847.518
10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1.136.707.401	1.768.449.280
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.992.588.214	7.135.598.714
- Lợi nhuận không tính thuế TNDN	2.633.143.464	-1.066.294.474
+ Lợi tức thu của công ty con, công ty liên kết trong kỳ	966.476.803	722.798.000
+ LN từ loại trừ TS thuế TN hoàn lại	1.666.666.661	-1.789.092.474
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN năm trước	0	
Lợi nhuận tính thuế TNDN trong kỳ	5.359.444.750	8.201.893.188
+ Lợi nhuận từ hđ sxkd	5.359.444.750	8.201.893.188
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	5.359.444.750	8.201.893.188
Lợi nhuận khác chịu thuế TNDN	0	
Chi phí tính thuế TNDN	0	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.136.707.401	1.768.449.280
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (22%)	1.055.170.096	1.712.040.857
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (20%)	81.537.305	56.408.423
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN của năm trước	-	

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thu Hương

Lập, Ngày 05 Tháng 12 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Đức Hiền

Ghi chú: Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình hợp nhất quý 3-2015

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cu quân lý	TSCD khác	Loại trừ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình							
Số dư đầu năm	855.427.049,023	650.123.790,635	9.913.824,201	3.300.149,103	10.608.213,530	0	1.529.373.026,492
Cộng tăng	2.255.691,175	4.572.498,499	1.789.742,017	0	766.720,455		9.384.652,146
- Mua trong năm	520.559,803	4.572.498,499	1.789.742,017	0	0		6.882.800,319
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	763.844,395	0	0	0	766.720,455		1.530.564,850
- Phân loại lại	971.286,977	0	0	0	0		971.286,977
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0
Cộng giảm	14.930.596,932	32.932.197,950	1.549.920,199	116.000,000	851.593,332	0	50.380.308,413
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	2.063.141,847	0	0	0		2.063.141,847
- Phân loại lại	0	971.286,977	0	0	0		971.286,977
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	13.262.261,047	29.897.769,126	1.549.920,199	116.000,000	851.593,332		45.677.543,704
- Giảm khác	1.668.335,885	0	0	0	0		1.668.335,885
Số dư cuối năm	842.752.143,266	621.764.091,184	10.153.646,019	3.184.149,103	10.523.340,653	0	1.488.377.370,225
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	337.503.437,699	372.797.400,204	8.276.496,158	3.084.938,704	5.167.462,546	0	726.829.735,311
Cộng tăng	36.386.238,268	21.234.038,275	633.765,446	67.230,556	1.438.532,037	0	59.479.804,582
- Khấu hao trong năm	36.386.238,268	21.234.038,275	633.765,446	67.230,556	1.438.532,037		59.479.804,582
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
Cộng giảm	1.420.893,719	7.879.245,212	406.113,965	60.688,336	132.705,793		9.899.647,025
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	2.063.141,847	0	0	0		2.063.141,847
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	1.420.893,719	5.816.103,365	406.113,965	60.688,336	132.705,793		7.836.505,178
- Giảm khác	0	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	372.468.782,248	386.152.193,267	8.504.147,639	3.091.480,924	6.193.288,790	0	776.409.892,868
Giá trị còn lại của TSCD HH							
- Tại ngày đầu năm	517.923.611,324	277.326.390,431	1.637.328,043	215.210,399	5.440.750,984	0	802.543.291,181
- Tại ngày cuối năm	470.283.361,018	235.611.897,917	1.649.498,380	92.668,179	4.330.051,863	0	711.967.477,357

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính hợp nhất quý 3-2015

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC		
Số dư đầu năm	869.581.818	869.581.818
- Thuê tài chính trong năm	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Tăng khác	0	0
- TL TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	869.581.818	869.581.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	553.528.170	553.528.170
- Khấu hao trong năm	43.479.090	43.479.090
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Tăng khác	0	0
- TL TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	597.007.260	597.007.260
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC		
- Tại ngày đầu năm	316.053.648	316.053.648
- Tại ngày cuối năm	272.574.558	272.574.558

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình hợp nhất quý 3-2015

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.323.583.652	9.323.583.652
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	9.323.583.652	9.323.583.652
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.646.797.773	6.646.797.773
- Khấu hao trong năm	131.698.377	131.698.377
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	6.778.496.150	6.778.496.150
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	2.676.785.879	2.676.785.879
- Tại ngày cuối năm	2.545.087.502	2.545.087.502

Phụ lục 02

14- Vay và nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	576.945.364.419	576.945.364.419	796.042.246.856	922.239.407.061	703.142.524.624	703.142.524.624
b) Vay dài hạn	689.402.416.711	689.402.416.711	89.047.039.932	38.395.495.214	638.750.871.993	638.750.871.993
Cộng	1.266.347.781.130	1.266.347.781.130	885.089.286.788	960.634.902.275	1.341.893.396.617	1.341.893.396.617

100.000.000

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	130.426.875	29.176.875	101.250.000	52.191.833
Trên 5 năm				
				214.859.152

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phu lục 03

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Điều chỉnh	Cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.481.377.258	13.967.636.171	17.338.332.584	1.488.046.172	6.622.634.673
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.405.909.063	1.136.707.401	5.072.724.146	317.862.236	4.152.030.082
3	Thuế tài nguyên	6.285.396.965	7.131.687.913	7.004.966.305	270.184.292	6.141.934.281
4	Thuế nhà đất, thuế đất	1.507.506.817	3.898.000	712.949.054	0	798.455.763
5	Thuế thu nhập cá nhân	639.017.214	911.688.540	0	0	1.550.705.754
6	Thuế khác	1.176.346.823	48.678.000	208.225.301	0	1.016.799.522
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.750.721.618	5.006.755.540	10.037.761.000	117.443.400	6.602.272.758
	Tổng cộng	41.246.275.758	28.207.051.565	40.374.958.390	2.193.536.100	26.884.832.833

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.863.392.489	1.641.913.984	3.720.328.821	784.977.652
	Tổng cộng	2.863.392.489	1.641.913.984	3.720.328.821	784.977.652

2.3- **Vốn chủ sở hữu**

a/ **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Phụ lục 04

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	16.606.020.882	0	15.229.582.724	227.483.963.200
Tăng vốn trong năm nay								0
Lãi trong năm nay					6.350.115.130		-14.008.911.072	-7.658.795.942
Tăng khác					329.408.369	9.795.257.679		10.124.666.047
Lỗ trong năm nay					0			0
Trả cổ tức					14.903.608.528			14.903.608.528
Giảm khác					681.355.806	9.795.257.679		10.476.613.485
Số dư cuối năm	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	7.700.580.046	0	1.220.671.652	204.569.611.292

4. Báo cáo bộ phận

Phụ lục 05

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, các bộ phận chủ yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Xây dựng	Sản gọt, bóc xúc, VIC	Sản xuất than	Sản xuất đá	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	400.902.872.868	0	35.865.790	168.296.537.648	23.186.437.035	34.815.123.426	627.236.836.767
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	400.902.872.868	0	35.865.790	168.296.537.648	23.186.437.035	34.815.123.426	627.236.836.767
3. Giá vốn	339.622.606.223	0	885.707.381	140.808.148.962	26.324.186.096	22.882.630.702	530.523.279.364
4. CP tài chính phân bổ theo giá vốn	38.565.431.424	0	144.796.102	2.439.030.394	91.064.379	7.345.890.579	48.586.221.878
5. CP bán hàng, quản lý phân bổ	22.635.085.823	0	35.895.930	14.847.688.945	996.869.448	4.463.861.148	42.979.401.294
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	79.769.398	0	-1.030.533.623	10.201.660.347	-4.225.682.888	122.720.997	5.147.934.231
7. Tài sản bộ phận							2.006.806.177.404
8. Tài sản không phân bổ							2.006.806.177.404
Tổng tài sản							<u>1.802.236.566.112</u>
9. Nợ phải trả bộ phận							1.802.236.566.112
10. Nợ phải trả không phân bổ							1.802.236.566.112
Tổng nợ phải trả							<u>1.802.236.566.112</u>

Báo cáo bộ phận theo địa lý (Báo cáo thứ yếu).

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

CTY CP XI MĂNG & XD QUẢNG
NINH
Số : 15/CV- CTY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP- TỰ DO- HẠNH PHÚC

Hạ Long ngày 05 tháng 12 năm 2015

"V/v giải trình chênh lệch Báo cáo kết quả
SXKD so với cùng kỳ"

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty : Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán : QNC
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Cái Lân — Phường Giếng Đáy — TP Hạ Long
Điện thoại : 033. 3 841.640 .Fax: 033. 3 841.643

**PHẦN GIẢI TRÌNH CỦA DOANH NGHIỆP
TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2015**

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 05 tháng 12 năm 2015 gồm có Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất và Công văn giải trình kèm theo.

1. Kết quả kinh doanh 9 tháng như sau:

- Theo BCTC riêng:
 - + Lợi nhuận trước thuế : 5.947.824.510 đồng, so với cùng kỳ: đạt : 80,48%
 - + Lợi nhuận sau thuế TNDN: 4.892.654.414 đồng so với cùng kỳ đạt : 82,59%
- Theo BCTC hợp nhất:
 - + Lợi nhuận trước thuế : 7.992.588.214 đồng, so với cùng kỳ: đạt : 112 %
 - + Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ: 6.489.214.148 đồng so với cùng kỳ đạt : 113,86 % .

2. Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

*** Báo cáo tài chính công ty mẹ:**

Kết quả lợi nhuận đạt 9 tháng năm 2015 giảm so với cùng kỳ là do: Doanh thu của Công ty mẹ giảm 35% so với cùng kỳ, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm 17,41% . Nguyên nhân do Công ty tái cơ cấu lại các lĩnh vực sản xuất, giảm các mảng sản xuất không hiệu quả, chỉ tập trung vào các lĩnh vực sản xuất chính như than, xi măng.

*** Báo cáo tài chính hợp nhất :**

Kết quả lợi nhuận đạt 9 tháng năm 2015 tăng so với cùng kỳ là do: Công ty chuyển đổi vốn một số đơn vị từ Công ty con sang Công ty liên kết. Do vậy đã điều chỉnh nội số chỉ tiêu liên quan đến Doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 13,86% so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu tại Cty

TỔNG GIÁM ĐỐC *[Chữ ký]*



Dinh Đức Hiền